

cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, nộp thêm bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES, trừ mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ cơ sở đã đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

- Trường hợp tham vấn: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Trường hợp xuất khẩu mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình (là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã hợp pháp, không bao gồm mẫu vật sống) với số lượng từ 5 mẫu vật trở lên không cùng chủng loại, tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định về cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 29, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual*:

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number*:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number*:

3. Nội dung đề nghị/ *Request*:

- Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit*:
 Nhập khẩu/*Import*
 Xuất khẩu/*Export*
 Tái xuất khẩu/*Re-export*
 Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:
 Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*
 Giấy phép CITES có sai sót/*CITES permit is incorrect*)
 Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name*:
- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese)*:
- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words: ...)*:
- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...)*:
- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:
6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:
7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:...
8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....
9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

3. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

Trường hợp 2:

Thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn: không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau:

- *Tham vấn cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu:*

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo hoặc giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu.

Trường hợp tham vấn với cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi tham vấn qua thư điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp quá 09 ngày làm việc, kể từ ngày tham vấn Cơ quan quản lý CITES Việt Nam không nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đồng thời trả lại hồ sơ.

- Tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật là động vật sống lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về ảnh hưởng của việc nhập khẩu đối với môi trường tại Việt Nam

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan Khoa học CITES có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã được đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ tự nhiên không vì mục đích thương mại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, nộp thêm mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng đối với mẫu vật sống và bản sao của một trong những tài liệu sau: Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao hoặc giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm;

d) Trường hợp nhập khẩu động vật sống để nuôi: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, nộp thêm bản sao mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên Công ước CITES: bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;

e) Trường hợp trao đổi, trả lại mẫu vật giữa hai quốc gia: văn bản của Cơ quan

quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trao đổi, trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Trường hợp tham vấn: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 30 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:.....

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

- Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit:*
- Nhập khẩu/*Import*
- Xuất khẩu/*Export*
- Tái xuất khẩu/*Re-export*
- Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:
- Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*
- Giấy phép CITES có sai sót/*CITES permit is incorrect*)
- Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name:*.....

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words:):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:

6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:... ..

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

4. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép.

Trường hợp 2:

Đối với trường hợp động vật sống, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng đối với động vật sống nhập nội, động vật tại Việt Nam và môi trường xung quanh; thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trình tự tham vấn:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

- Trường hợp tham vấn: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 31, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual*:

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number*:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number*:

3. Nội dung đề nghị/ *Request*:

Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit*:

Nhập khẩu/*Import*

Xuất khẩu/*Export*

Tái xuất khẩu/*Re-export*

Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:

Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

Giấy phép CITES có sai sót/*CITES permit is incorrect*)

Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name*:

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese)*:

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words:)*:

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...)*:

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested:*
6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens:*
7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...):... ..*
8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any):.....*
9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time:*

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

5. Tên thủ tục: Cấp thay thế giấy phép CITES

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

b) Số lượng: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES

5.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép CITES

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 32, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY PHÉP CITES

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

 <p>CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA</p>	<p>VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES No. 10 Ho Chi Minh St., Lane 10, Ho Chi Minh City, Vietnam (No. 7, Ngã Thét, Hồ Chí Minh, Hà Nội, Việt Nam)</p>	<p>QR Code/ Barcode </p>
<p>CITES Permit <input type="checkbox"/> Export/ Xuất khẩu Giấy phép CITES <input type="checkbox"/> Import/ Nhập khẩu <input type="checkbox"/> Re-Export/ Tái xuất khẩu <input type="checkbox"/> Other/ Khác</p>	<p>1. Permit No.: WWNNYYYY/NSP/ Mã Giấy phép</p> <p>2. Valid until: dd/mm/yyyy Có giá trị đến</p>	
<p>3. Importer (name, address, country): Tên nhập khẩu (tên, địa chỉ quốc gia)</p>	<p>4. Exporter/Re-exporter (name, address, country): Tên xuất khẩu/tái xuất khẩu (tên, địa chỉ quốc gia)</p>	
<p>5. Special conditions: Các điều kiện đặc biệt</p>		<p>6. Purpose: Mục đích</p>
<p>7. Scientific name and common name: Tên khoa học và tên thông thường</p>	<p>8. Description: Mô tả chi tiết</p>	<p>9. Appendix & Source: Phụ lục đi kèm</p> <p>10. Quantity & Unit: Số lượng & Đơn vị</p> <p>11a. Total exported/Quota (if applicable): Tổng số đã xuất khẩu</p> <p>11b. No. of Operation or Date of Acquisition: Số lần vận hành/ Ngày bắt đầu</p> <p>11c. Country of Origin & Last Re-export, Permit No. & Date: Quốc gia xuất xứ/ Ngày cấp và Tên nước xuất xứ, Mã giấy phép, ngày cấp</p> <p>11d. No. of Operation or Date of Acquisition: Số lần vận hành/ Ngày bắt đầu</p>
<p>12. This permit is issued by: Giấy phép này được cấp bởi:</p> <p>Place/ Nơi cấp: _____ Date/ Ngày cấp: _____ Signature of E-signature, Seal / (Chữ ký hoặc Chốt đỏ) của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</p>		
<p>For Customs only/ Chỉ dành cho Cơ quan Hải quan:</p> <p>13. Export/Import Encusumment/ Mã hàng hóa xuất/nhập khẩu: _____ 14. Bill of Lading/ Air waybill number/ Số vận đơn: _____</p>		
<p>No./ST: _____</p> <p>Quantity/ Số lượng: _____</p>	<p>Per/ Cấp: _____ Date/ Ngày: _____ Name/ Tên, Signature/ Seal/ Chữ ký, Chốt đỏ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</p>	

EXPLANATIONS/ CHÚ GIẢI

(1) WW represents the last two digits of the year of issuance, VN represents the (ISO) code of Viet Nam, YYYY represents a four-digit serial number. WW là cuối hai số thập phân của năm cấp phép, VN là mã ISO quốc gia của Việt Nam, YYYY là số thứ tự cấp phép liên tiếp của năm cấp phép.

(2) For live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations/ Đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển động vật sống phù hợp với hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES. Nếu bằng đường hàng không phải tuân theo quy định của IATA.

(3) The following codes to be used to indicate the purpose of transaction/ Các mã sau đây sẽ dùng để chỉ mục đích của giao dịch:

- T Commercial/ Thương mại
- E Conservation/ Bảo tồn
- G Botanical gardens/ Vườn thực vật
- Q Circuses and travelling exhibitions/ Đoàn xiếc hoặc triển lãm di động
- N Scientific/ Nghiên cứu khoa học
- H Hunting/trapline/ Mồi và bẫy săn bắn
- F Personal/ Tài sản cá nhân
- M Medical/ Y học
- R Education/ Giáo dục
- W Reintroduction or introduction into the wild/ Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên
- B Breeding in captivity or artificial propagation/ Nuôi nhốt và nhân giống trong cũi nhốt nhốt
- L Law enforcement/ Cảnh sát/ Cảnh sát/ Các bộ phận cảnh sát

(4) The following codes to be used to indicate the source of specimens/ Các mã sau đây sẽ dùng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:

- W Specimens taken from the wild/ Mẫu vật được lấy từ "sống hoặc săn bắt ngoài phạm vi quốc gia" của quốc gia xuất xứ
- X Specimens taken from the wild/ Mẫu vật được lấy từ "sống hoặc săn bắt ngoài phạm vi quốc gia" của quốc gia khác
- B Bred in captivity/ Specimens of animals reared in a controlled environment, taken as eggs or juveniles from the wild, where they would otherwise have had a very low probability of surviving to adulthood/ Mẫu vật nuôi nhốt trong cũi nhốt nhốt, được lấy từ trứng hoặc con non, trong điều kiện nuôi nhốt nhân tạo để có thể nuôi và sinh sản được
- D Appendix I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 11.10 (Rev. CoP10), and Appendix I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendix II and III)/ Các vật được trồng nhân tạo để bán hoặc để sản xuất trong cũi nhốt nhốt, được lấy từ các loài được liệt kê trong Phụ lục I theo quy định Nghị quyết 11.10 (sửa đổi tại CoP10), và thực vật được trồng nhân tạo để bán hoặc để sản xuất trong cũi nhốt nhốt
- E Appendix I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 11.10 (Rev. CoP10), and Appendix I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendix II and III)/ Các vật được trồng nhân tạo để bán hoặc để sản xuất trong cũi nhốt nhốt, được lấy từ các loài được liệt kê trong Phụ lục I theo quy định Nghị quyết 11.10 (sửa đổi tại CoP10), và thực vật được trồng nhân tạo để bán hoặc để sản xuất trong cũi nhốt nhốt
- A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 10.11 (Rev. CoP10), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendix II and III)/ Thực vật được trồng nhân tạo để bán hoặc để sản xuất trong cũi nhốt nhốt, được lấy từ các loài được liệt kê trong Phụ lục I theo quy định Nghị quyết 10.11 (sửa đổi tại CoP10), và các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều 10 của Công ước
- C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.10 (Rev. CoP10), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendix II and III)/ Động vật được nuôi nhốt nhân tạo theo quy định Nghị quyết 10.10 (sửa đổi tại CoP10), và các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều 10
- F Animals born in captivity (F) or subsequent generations that do not fulfil the definition of "bred in captivity" in Resolution Conf. 10.10 (Rev. CoP10), as well as parts and derivatives thereof/ Động vật sinh ra trong điều kiện nuôi nhốt (F) hoặc các đời kế tiếp không đáp ứng quy định của định nghĩa "nuôi nhốt nhân tạo" theo Nghị quyết 10.10 (sửa đổi tại CoP10), và các bộ phận và dẫn xuất của chúng
- Y Specimens of plants that fulfil the definition for "artificial production" in Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP10) as well as parts and derivatives thereof/ Mẫu vật thực vật đáp ứng quy định của định nghĩa "sản xuất nhân tạo" theo Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP10), và các bộ phận và dẫn xuất của chúng
- U Source unknown (cannot be justified)/ Không rõ nguồn gốc, không có giấy chứng nhận
- I Confiscated or second specimens/ Mẫu vật bị tịch thu
- O Pre-Convention specimens (may be used with other source number)/ Mẫu vật tiền Công ước (có thể được sử dụng cùng với nguồn gốc khác)

(5) Country in which the specimen were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ Quốc gia mà vật được liệt kê đã được lấy từ tự nhiên, được nuôi nhốt nhân tạo hoặc được trồng nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất)

(6) Only in specimens of Appendix I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ Áp dụng đối với mẫu vật từ các loài được liệt kê trong Phụ lục I được trồng nhân tạo để bán hoặc để sản xuất trong cũi nhốt nhốt hoặc được nhân giống nhân tạo

(7) For Pre-Convention specimens/ Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước

(8) Ghi rõ số lượng mẫu vật (tên loài, đơn vị tính), đơn vị của người có thẩm quyền cho phép trồng nhân tạo, Lưu ý: chỉ với trường hợp nuôi nhốt nhân tạo và các loài sinh ra từ giao phối giữa các cá thể, cá nhân, cá nhân/ (Specify) the actual quantity of specimens exported or imported, sign, stamp by the authorized person allowing customs clearance/ Lưu ý: chỉ với trường hợp tái xuất, trước khi CITES permit in the organization or individual self-enforcement, in case of import, retain the original permit and retain the certified copy by the customs authority to the organization or individual.

Note: The code lists under (2) and (4) are subject to change in accordance with any issues to relevant CITES Resolutions or provisions. (Lưu ý: Danh sách mã số trong (2) và (4) có thể thay đổi theo bất kỳ Nghị quyết hoặc quy định của Điều 10 liên quan của CITES.

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit:*

Nhập khẩu/*Import*

Xuất khẩu/*Export*

Tái xuất khẩu/*Re-export*

Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:

Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

Giấy phép CITES có sai sót/*CITES permit is incorrect*)

Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name:*

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words: ...):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit:*

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:
6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:
7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:...
8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....
9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)

1.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Nộp hồ sơ*

Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 2: Kiểm tra hồ sơ*

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- *Bước 3: Thẩm định hồ sơ*

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- *Bước 4: Quyết định việc cấp Giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ*

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, trên cơ sở kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (01 bản chính);

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ

(01 bản sao);

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại (01 bản sao);

- Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên (01 bản sao).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên.

1.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Đối với các trường hợp sau thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tại mục 1, phần B tại Phụ lục này.

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Đối với trường hợp khai thác tận dụng, tận thu:

Thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 44 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Khoản 4, Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 10 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu đề nghị khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN
MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM,**

Kính gửi:.....

1. Thông tin tổ chức, cá nhân:

a) Họ và tên:.....

c) Địa chỉ:.....

d) Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

2. Nội dung đề nghị: phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật.....

3. Ý kiến thống nhất của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

Thống nhất của chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Mẫu Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ và tên):.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI THỰC VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):

- Mô tả mẫu vật khai thác (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...):

2. Mục đích khai thác:

Nghiên cứu khoa học

Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...:

b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:.....

d) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

đ) Loại rừng khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài trong khu vực đề nghị khai thác (Không thực hiện đối với trường hợp khai thác mẫu vật phục vụ công tác đối ngoại):

- a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước
 - b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác
 - c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....
5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương thức khai thác (chặt chọn, theo băng, theo đám,...):

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục:

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai thác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI ĐỘNG VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:
- + Tên tiếng Việt:.....
- + Tên khoa học:.....
- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....
- Mô tả mẫu vật khai thác (trứng, con non, con trưởng thành...):.....

2. Mục đích khai thác:

- Nghiên cứu khoa học
- Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

- a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu: ...
- b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
- c) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....
- đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác (chỉ thực hiện đối với trường hợp khai thác cá thể sống)

- a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước.....
- b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....
- c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:.....
- Phương thức khai thác (*đặt bẫy, bắn, ...*):.....

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):

.....

Địa điểm ... ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

Phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi khai thác

.....
.....

....., ngày... tháng... năm

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

2.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Nộp hồ sơ*

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- *Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ*

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do

- *Bước 3: Xử lý hồ sơ*

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 4: Trả kết quả*

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Sổ theo dõi nuôi, trông theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan (01 bản sao);

- Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản sao).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại Việt Nam.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản sao).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Điều 13 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu Sổ theo dõi nuôi, trồng

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên tổ chức, cá nhân:**

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/ hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Tên của loài

- Tên tiếng Việt:

- Tên khoa học:

4. Hình thức nuôi (áp dụng đối với động vật): Nuôi sinh sản Nuôi sinh trưởng

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):

.....

6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động									Nguyên nhân biến động (sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2...), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)	Xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản					
		Bố mẹ		Các cá thể khác				Tăng đàn					Giảm đàn										
		Tổng số cá thể	Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố mẹ		Cá thể khác			Bố mẹ		Cá thể khác				Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính
								Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố	Mẹ	Đực	Cái							
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>					
A																							
B																							
C																							
...																							

Ghi chú:

- Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
- Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
- Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
- A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
- B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
a) (B3) = (A3) + (B8) – (B13)

$$b) (B4) = (A4) + (B9) - (B14)$$

$$c) (B5) = (A5) + (B10) - (B15)$$

$$d) (B6) = (A6) + (B11) - (B16)$$

$$đ) (B7) = (A7) + (B12) - (B17).$$

6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.

7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.

8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ TRỒNG

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Biến động tăng (mua, cho, tặng hoặc nhân giống..)	Biến động giảm (khai thác, bán, cho tặng, hoặc chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
A ⁽²⁾							
B ⁽³⁾							
C ⁽³⁾							
...							

Ghi chú:

(2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.

(3) B, C.....: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.

Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

Tổng									
-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2.3. Nguồn gốc mẫu vật:

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Tài liệu kèm theo:

- Sổ theo dõi nuôi, trồng.
- Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.
- Văn bản thỏa thuận về trao đổi, tặng cho.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp phép cho hoạt động trao đổi/ tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ.

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi, tặng cho

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Tài liệu kèm theo:

- Sổ theo dõi nuôi, trồng.
- Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

Chúng tôi đại diện cho hai tổ chức/cá nhân thỏa thuận và cam kết thực hiện hoạt động trao đổi/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn/nghiên cứu khoa học/du lịch sinh thái.

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
chuyển giao**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
tiếp nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu quyết định cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
*(Tên đơn vị được UBND tỉnh
giao cấp Giấy phép)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật
của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số...../20.../NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở tại Tờ trình số/TTr-..... ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép trao đổi/mua/bán/tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ với nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân

1.1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển giao

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp :

1.2. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp :

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho

TT	Tên loài		Số lượng cá thể			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi/mua/bán/tặng cho

3. Thời gian trao đổi/mua/bán/tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Giấy phép này có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận và chuyển giao

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chuyển giao

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở, Giám đốc Sở, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (bao gồm cả trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp và rà soát hồ sơ

Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; thông báo bằng văn bản về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Thời gian chờ bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trường hợp không cấp phải nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (01 bản chính);

- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 27 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Điều 21 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 20**Mẫu Đơn đề cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

- Tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp); người đại diện theo pháp luật (họ tên, số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp)*

- Cá nhân: *họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp:*

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với các nội dung chính sau đây:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận:

Tên tiếng Việt:

Tên tiếng Anh (nếu có):

Tên viết tắt (nếu có):

2. Địa điểm và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Mô tả vị trí địa lý và quy mô của cơ sở kèm theo bản đồ mô tả chi tiết vị trí địa lý và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học *(xây dựng bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000)*.

- Địa điểm của cơ sở bảo tồn: phường (xã), huyện (thành phố), tỉnh (thành phố).

- Diện tích của cơ sở bảo tồn (m^2).

3. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đánh dấu (X) vào ô vuông để lựa chọn loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đăng ký thành lập. Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký một hoặc nhiều loại hình tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng các tiêu chí thành lập.

- Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Đối tượng được bảo tồn tại cơ sở:

- Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

5. Các tài liệu kèm theo

- 1) Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- 2) Các tài liệu chứng minh cơ sở đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định.

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết để thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học./.

(2)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu())*

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: ...

Ghi chú:

- (1) Tên của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân đăng ký;
- (*). Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

Mẫu Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**DỰ ÁN THÀNH LẬP
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Tổ chức, cá nhân chủ dự án:

Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin về tổ chức, cá nhân chủ dự án

- Tên tổ chức, cá nhân chủ dự án:
- Người đại diện của tổ chức:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:
- E-mail:
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân:
 - + Cá nhân: *Số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp.*
 - + Tổ chức: *số quyết định thành lập/số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ngày cấp, nơi cấp) hoặc Giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp.*

1.2. Thông tin chung về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Loại hình cơ sở bảo tồn:
 - Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
 - Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
 - Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
 - Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
 - Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.
- Địa chỉ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
 - + Cấp lần đầu:
 - + Cấp bổ sung:
 - + Cấp lại:

II. Nội dung dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Sự cần thiết và mục đích thành lập

- Sự cần thiết thành lập:

- Mục đích thành lập:

2.2. Địa điểm, quy mô, phạm vi của dự án thành lập

- Mô tả địa điểm, vị trí địa lý, phạm vi của dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học kèm theo bản đồ chi tiết các thông tin này (*Bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000*).

- Mô tả khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thành lập dự án.

- Tổng diện tích, quy mô cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (dự kiến các phân khu thành phần như hành chính dịch vụ, chuồng nuôi, vườn ươm, khu nuôi bán hoang dã (nếu có), phòng thú y, khu cách ly, xử lý nước/chất thải...) kèm theo sơ đồ mô tả chi tiết về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất nơi xây dựng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (*Bản sao không cần chứng thực*).

- 01 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ tương đương (*Bản sao không cần chứng thực*).

2.3. Đối tượng nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thông tin về loài/chủng/giống/mẫu vật dự kiến nuôi, trồng, lưu giữ: tổng số loài, tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học) và số lượng cá thể/mẫu vật của mỗi loài theo bảng dưới đây.

TT	Tên loài/chủng/giống			Số lượng dự kiến (số lượng cá thể, mẫu vật, chủng)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học		
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				

1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền				
1					
...					
B Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ					
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài /Mẫu vật di truyền				
1					
...					

b) Thông tin về các loài đang được nuôi, trồng, lưu giữ đối với các cơ sở đang hoạt động được thống kê như sau:

- Đối với các loài động vật

TT	Mã hồ sơ cá thể	Tên loài được ưu tiên bảo vệ	Hiện trạng các cá thể được nuôi, cứu hộ, lưu giữ tại cơ sở	Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, cứu hộ, tặng cho hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số cá thể hiện có	Ghi chú
----	-----------------	------------------------------	--	--	------------------------	---------

	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
I	Họ Chồn dơi									
1											
...											
II	Họ Cu li									
1											
...											
III	Họ....									
1											
...											

- Đối với các loài thực vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ tự nhiên, nhân nuôi, tặng cho, hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ hộ gia đình/cá nhân, nhân nuôi, tặng cho, hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với nguồn gen, mẫu vật di truyền

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Hình thức lưu giữ, bảo quản cá thể/mẫu vật tại cơ sở					Nguồn gốc (từ tự nhiên, nhân nuôi, cứu hộ, tặng cho hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật di truyền đang lưu giữ	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể sống /chết	Bộ phận cơ thể	Sản phẩm /dẫn xuất	Trứng /Ấu trùng	Khác			
1										
2										

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng

2.4.1. Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

a) Đối với loại hình cơ sở nuôi, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc nuôi dưỡng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích chuồng nuôi; khu vực phục hồi tập tính hoang dã (đối với thú lớn).
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Tổng số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại, khu bảo quản, lưu giữ (*mô tả kích thước, kết cấu chuồng trại, kho bảo quản/dụng cụ lưu giữ...*)
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Khu điều trị thú y, tiêu hủy động vật chết (nếu có)
- Trang thiết bị:
 - + Trang thiết bị phục vụ chăm sóc động vật (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*)
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, số lượng thuốc thú y*)
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật;

+ Thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (nếu có);

+ Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);

- Nguồn cung cấp thức ăn.

- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.

- Hệ thống giao thông nội bộ.

- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình gây nuôi.

- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...

- Biện pháp giám sát, quản lý rủi ro và phòng chống dịch bệnh.

b) Đối với loại hình cơ sở trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.

- Diện tích vườn trồng; diện tích vườn ươm.

- Phòng lưu trữ, bảo quản.

- Tổng số loài, giống thực vật được ưu tiên bảo vệ.

- Thiết kế khu ươm giống, nhân trồng....

- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.

- Hệ thống giao thông nội bộ.

- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.

- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh..

2.4.2. Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích cơ sở cứu hộ.

- Diện tích khu nuôi, nhốt cứu hộ.

- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).

- Diện tích khu bán hoang dã (nếu có).
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Diện tích khu điều trị thú y, xử lý động vật chết (nếu có).
- Số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại/khu bảo quản, lưu giữ.
- Danh mục loài và số lượng cá thể loài được ưu tiên bảo vệ có thể tiếp nhận, cứu hộ (*Phụ thuộc vào khả năng cứu hộ và diện tích khu nuôi, chuồng nuôi có thể tiếp nhận*).
- Số loài và số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm được thả lại môi trường tự nhiên.
- Trang thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:
 - + Trang thiết bị phục vụ cứu hộ (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dung cụ hoặc súng gây mê), ô tô bản tải, thiết bị hỗ trợ khác*);
 - + Trang thiết bị phục vụ lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật di truyền (*kho/tủ đông lạnh...*);
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhất để lưu giữ chủng loại thuốc, cơ sở thuốc thú y*);
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật,...
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình cứu hộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.4.3. Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

- Diện tích của cơ sở lưu giữ bảo tồn nguồn gen.
- Diện tích và thiết kế khu lưu giữ, bảo quản.
- Diện tích khu nghiên cứu phân tích.

- Tổng số các loài, giống, chủng được lưu giữ, bảo tồn nguồn gen.
- Danh mục và số lượng loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo quản
- Nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn (mẫu cá thể loài, chủng đang lưu giữ, bảo quản).
- Mẫu vật/tiêu bản thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo tồn.
- Ngân hàng gen hạt (*Lưu ý: thiết bị cần có như kho lạnh trung hạn, ngắn hạn, dài hạn; trang thiết bị làm khô; phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng hạt giống lưu giữ; khu nhân mới hạt giống phục vụ lưu giữ; máy phát điện*).
- Ngân hàng gen đồng ruộng (*Lưu ý: đồng ruộng đạt tiêu chuẩn; nhà kính; nhà lưới/khu chuồng trại: số lượng và diện tích chuồng trại*).
- Ngân hàng gen invitro (trong ống nghiệm) (*Lưu ý: thiết bị cần thiết gồm phòng vô trùng; trang thiết bị tách chiết; bảo quản (tủ lạnh sâu)*).
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.5. Nguồn nhân lực

- Cơ cấu tổ chức và sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.
- Danh sách số lượng cán bộ phụ trách kỹ thuật, người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn.
- Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn phải có trung cấp về các chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về: chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật hoặc chăm sóc và điều trị động vật và thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

2.6. Năng lực tài chính

Chứng minh năng lực tài chính để vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Chi phí cho hoạt động của cơ sở bảo tồn gồm: chi lao động, nhân công; chi phí chăm sóc động vật, thực vật; chi phí bảo quản, lưu giữ; chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước...).

- Nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước; tư nhân; hợp tác quốc tế; kinh doanh dịch vụ...
- Phương án duy trì và phát triển nguồn tài chính cho hoạt động của cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dùng hoạt động hoặc giải thể.

2.7. Tổ chức quản lý và quy trình kỹ thuật

2.7.1. Tổ chức quản lý tại cơ sở

2.7.2. Mô tả các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở

a) Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ mục tiêu bảo tồn số lượng cá thể, quần thể và nguồn gen thuần chủng của các loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Gây nuôi, cung cấp con giống đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn gen phục vụ thả lại môi trường tự nhiên.
- Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.
- Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học và các quy định liên quan tại Nghị định này.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định bao gồm báo cáo định kỳ và đột xuất về hiện trạng của cơ sở.

b) Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Tiếp nhận các hoang dã thu giữ từ các vụ săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép, nuôi phục hồi sức khỏe, thả lại môi trường tự nhiên.
- Bảo tồn nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học (như tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển.
- Đánh giá, xác định giá trị nguồn gen, sưu tập, gây nuôi bảo tồn nguồn gen, phát triển số lượng cá thể, quần thể.
- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác bảo tồn.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

c) Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Thu thập, lưu giữ, bảo quản nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với mục đích bảo tồn tài nguyên di truyền.
- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn giống, khôi phục quần thể loài và nghiên cứu lai tạo hỗ trợ phát triển quần thể.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Chuyên gia kỹ thuật lưu giữ, bảo quản, khai thác và phát triển nguồn gen phục vụ công tác bảo tồn và phát triển kinh tế.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2.7.3. Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo quản, lưu giữ, tiếp nhận, tái thả... (mô tả cụ thể đối với những loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở) và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc, thuốc thú y,... phù hợp

2.7.4. Quy trình an toàn lao động, quy trình phòng cháy, chữa cháy..., quy trình xử lý các tình huống khẩn cấp (các giải pháp ứng phó rủi ro, sự cố như: động vật xông chuồng, thực vật bị phát tán ra ngoài, cháy, nổ, dịch, bệnh, xâm hại đối với con người...)

2.7.5. Kiểm tra, kiểm kê, giám sát hoạt động

III. Cam kết

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hàng năm báo cáo đúng thời hạn về tình trạng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

(1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu(*))

Ghi chú:

(1) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân lập dự án;

(*) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

Mẫu quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND-GCN ..(địa danh)...., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số/20..../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với:

.....(tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).....

- Địa chỉ:

- Tên tổ chức/ cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Người đại diện của tổ chức (nếu là tổ chức):

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

Giấy chứng nhận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1:

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

2. Thực hiện chế độ báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định tại Nghị định số/.../NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Trong quá trình quản lý, vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nếu có những thay đổi so với Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được phê duyệt, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3: Quyết định Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Luật Đa dạng sinh học của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1.

Điều 4: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố (nơi có cơ sở được cấp giấy chứng nhận) hướng dẫn (tên tổ chức/cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) quản lý cơ sở nêu tại Điều 1 thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường , Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT,

.....